CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Phát triển Đô thị

Ngày 28/06/2024	9,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.1%	**-4.1%**	**5.6%**

DT thuần
Q2/24
10.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 5.03| 102%
YoY: ▼4.50| -30.7%

LN thuần
Q2/24
4.45
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.07| 222%
YoY: ▼1.42| -24.2%

LN sau thuế
Q2/24
3.50
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.43| 227%
YoY: ▼1.14| -24.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
44.0%
YoY: +/-▲ 16.2%

ROE (TTM)
Q2/24
5.0%
YoY: +/-▼ 0.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,400 - 10,578
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	155
Số lượng CPLH (CP)	16,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	17,500
Sở hữu nước ngoài	4.9%
Beta	0.28
EPS	745
P/E	12.6

DT thuần
6T 2024
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼7.80| -34.1%

LN thuần
6T 2024
5.83
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.89| -33.1%

LN sau thuế
6T 2024
4.57
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.31| -33.6%

Cơ cấu sở hữu

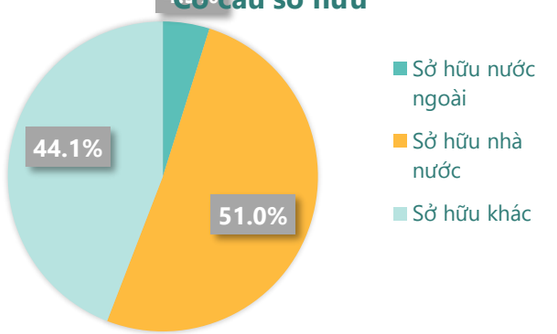

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

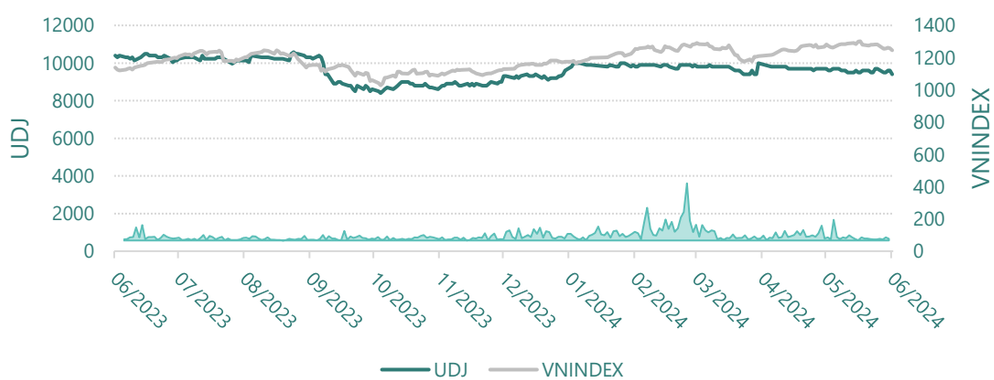

Cơ cấu cổ đông

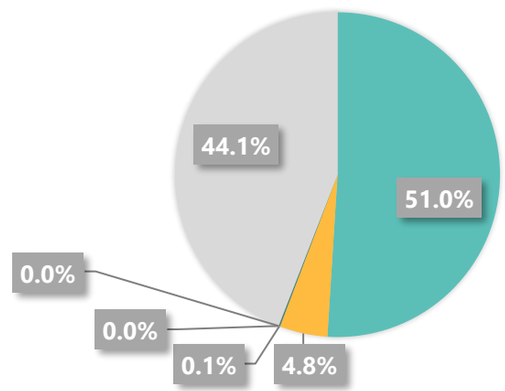

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

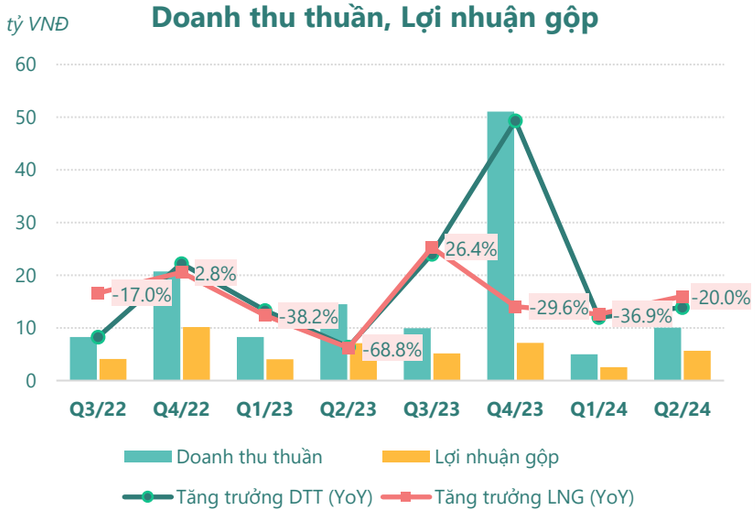

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

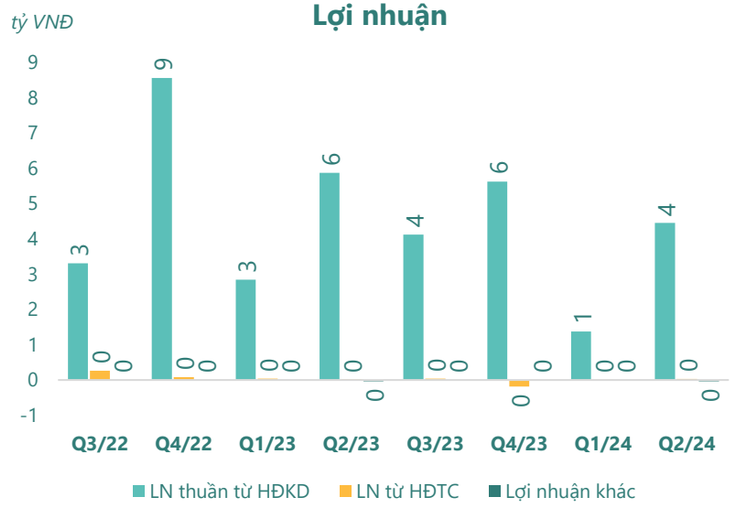

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

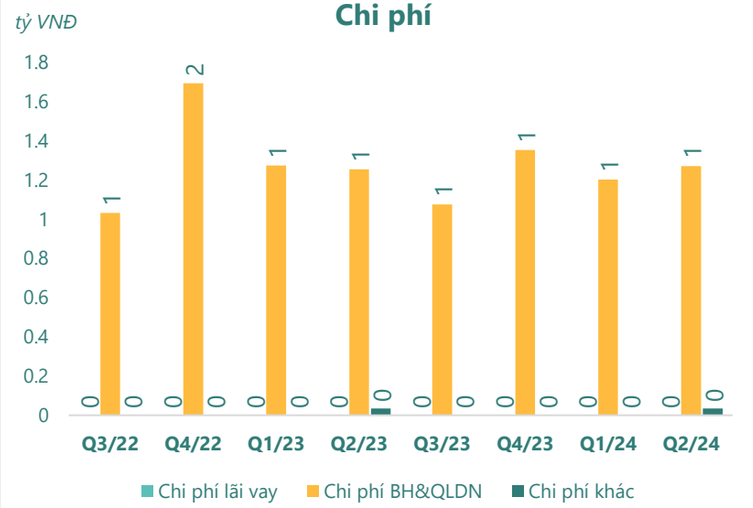

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

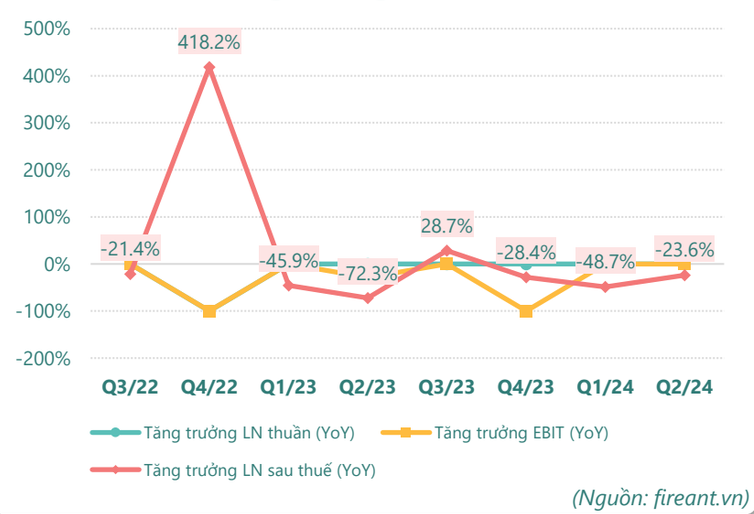

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

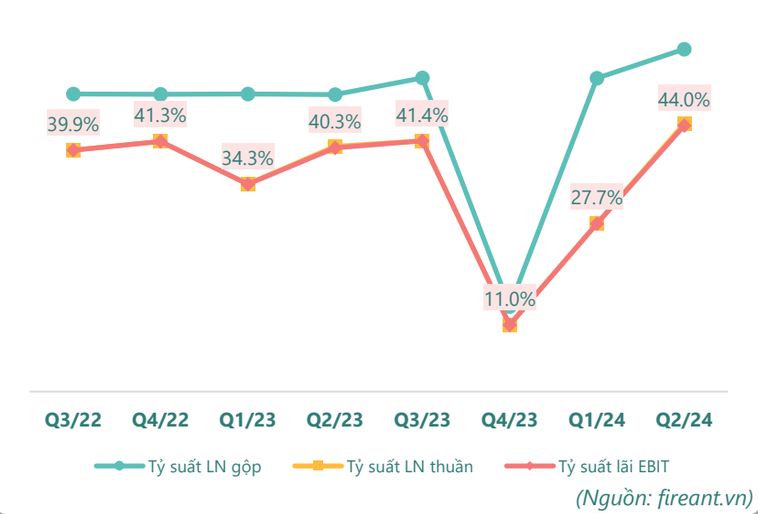

(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

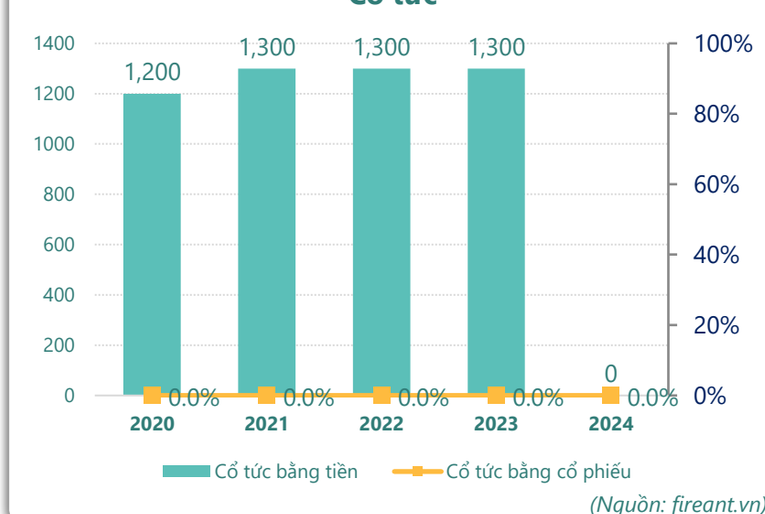

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

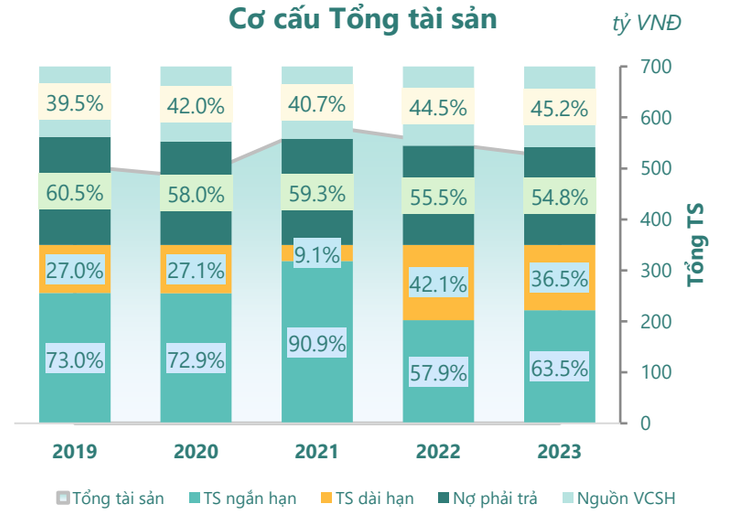

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

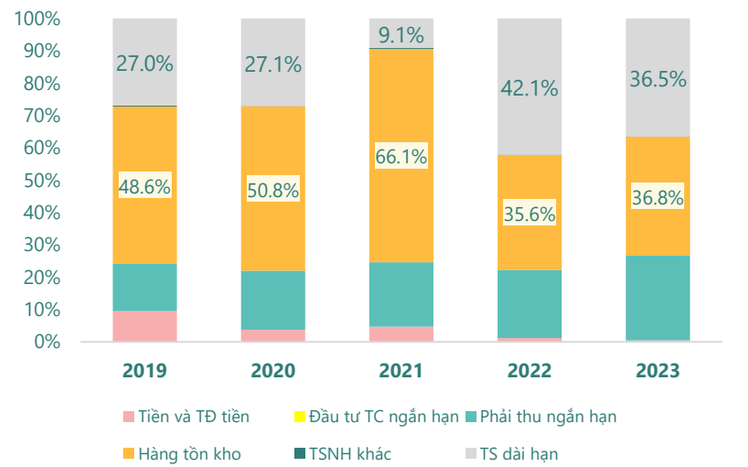

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

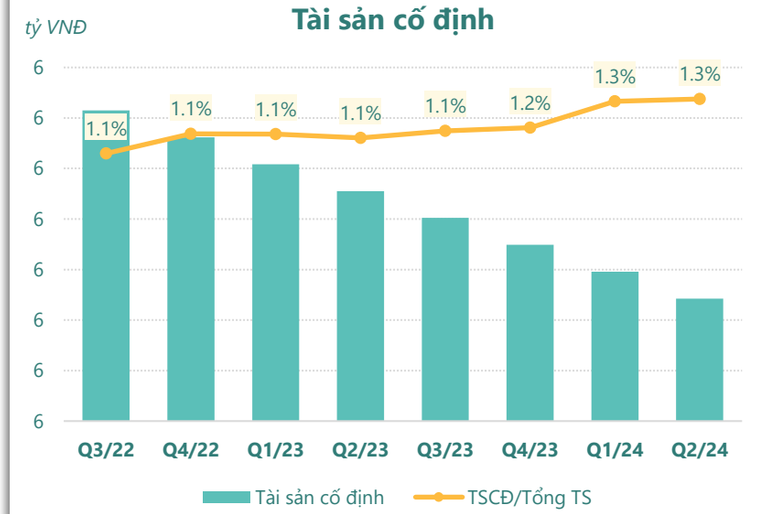

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

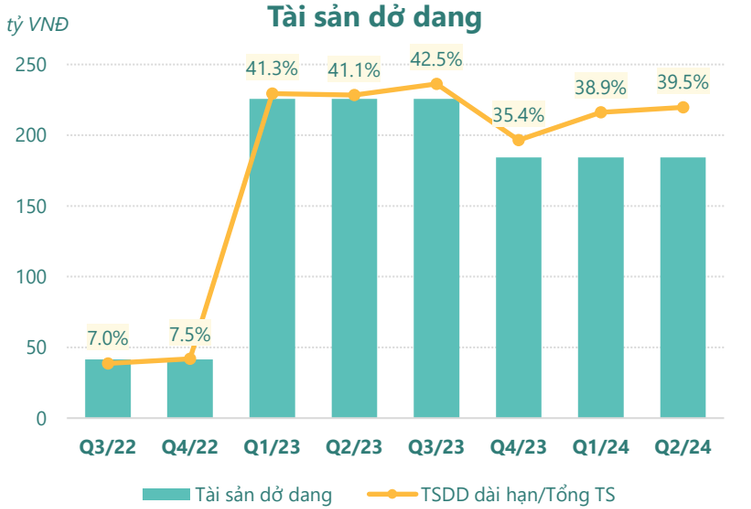

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

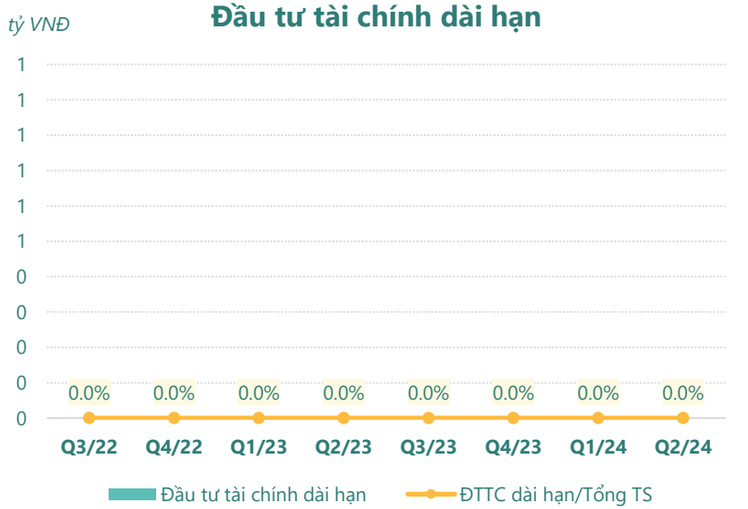

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

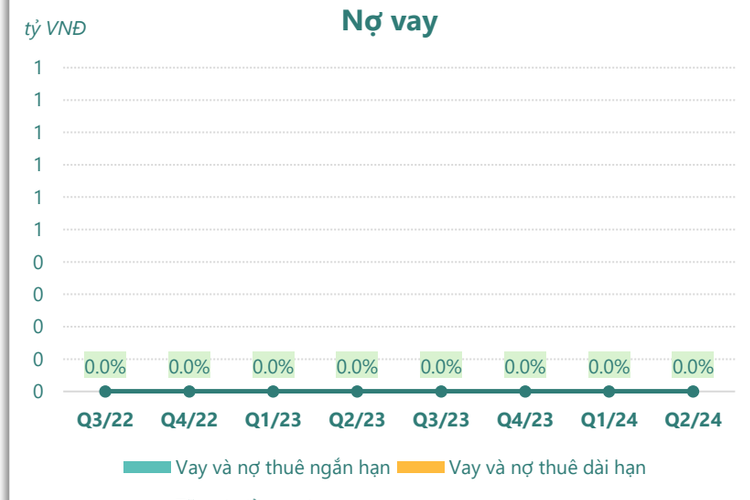

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

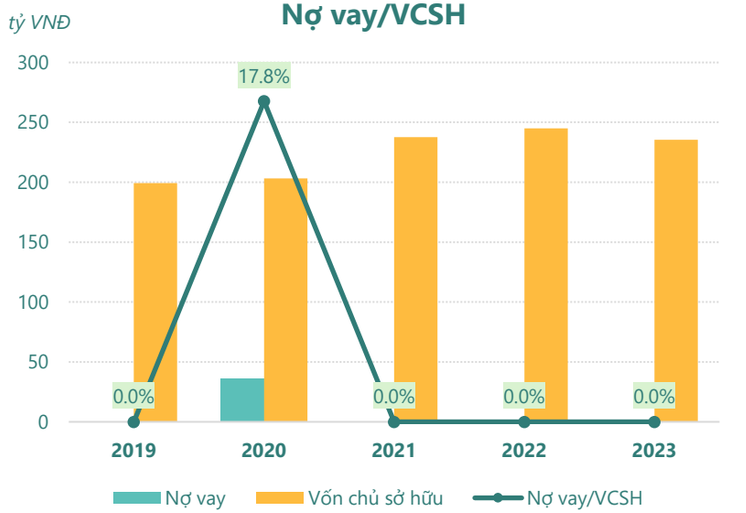

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

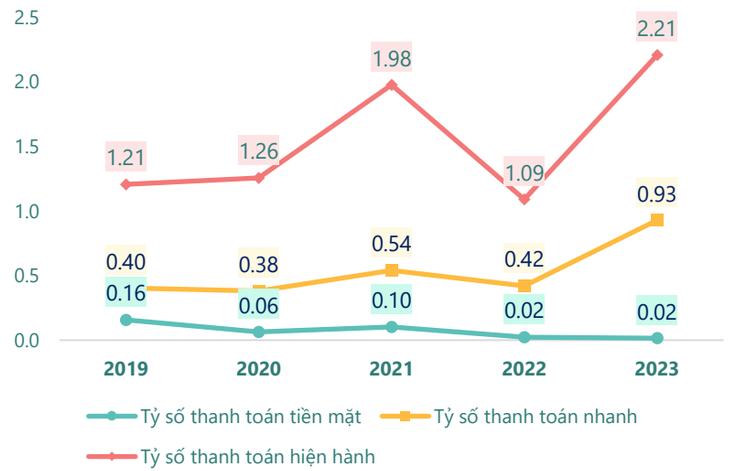

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

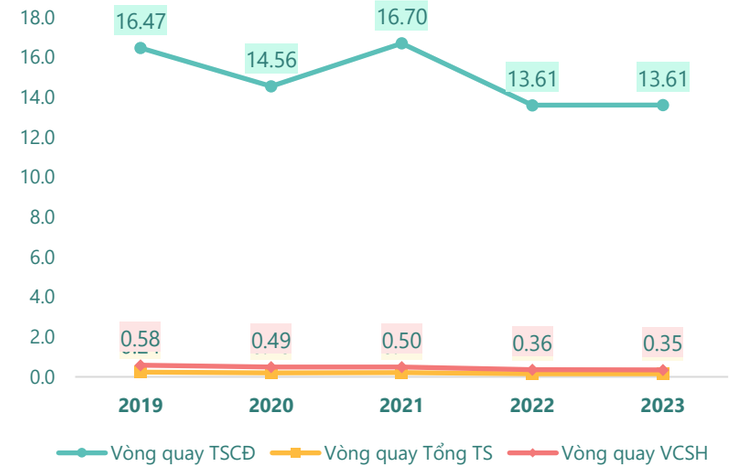

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

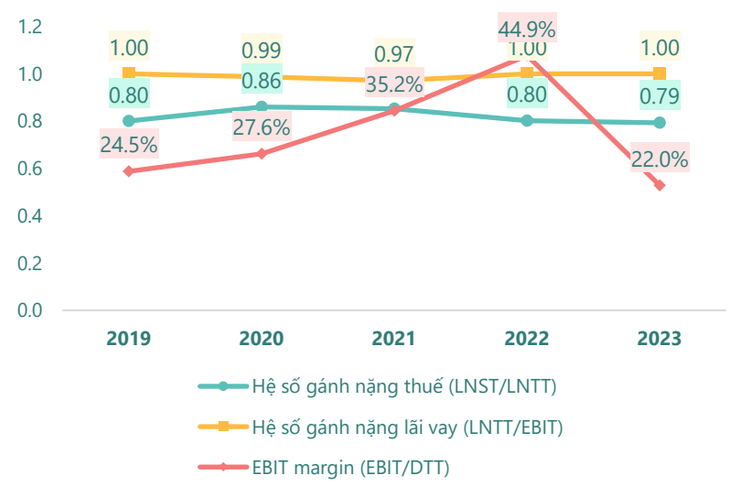

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

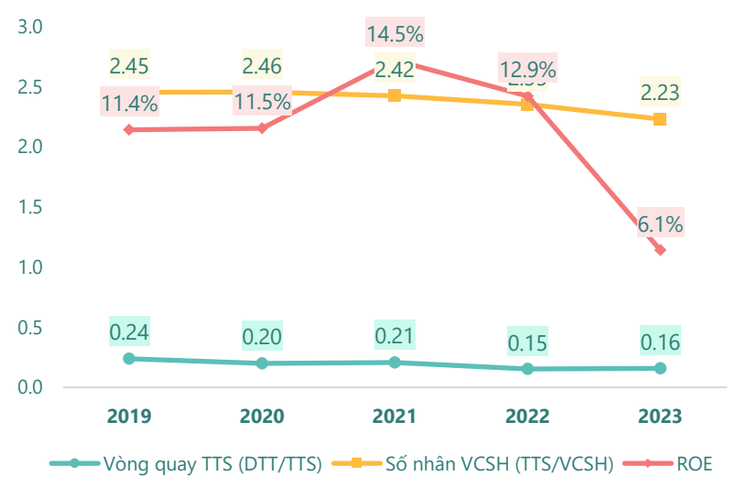

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

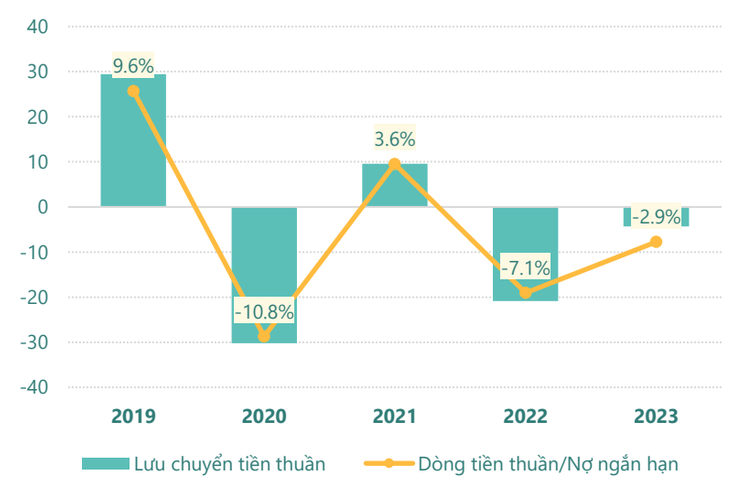

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.0**	**14.5**	**-30.7%**	**15.0**	**22.8**	**-34.1%**
Giá vốn hàng bán	4.36	7.38	-41.0%	6.75	11.6	-41.7%
Lợi nhuận gộp	5.69	7.11	-20.0%	8.26	11.2	-26.2%
Doanh thu HĐTC	0.03	0.02	69.5%	0.04	0.06	-26.3%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	**1.27**	**1.25**	**1.7%**	**2.47**	**2.53**	**-2.2%**
LN thuần từ HĐKD	4.45	5.87	-24.2%	5.83	8.72	-33.1%
Lợi nhuận khác	**-0.03**	**-0.03**	**-13.3%**	**-0.03**	**-0.03**	**0.3%**
LN trước thuế	4.42	5.84	-24.4%	5.80	8.68	-33.3%
Lợi nhuận sau thuế	**3.50**	**4.64**	**-24.6%**	**4.57**	**6.88**	**-33.6%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3.50**	**4.64**	**-24.6%**	**4.57**	**6.88**	**-33.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-3.50	-0.95	11.9	-1.58	5.78	9.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.05	0.02	0.03	0.01	0.01	0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.03	-0.13	0	-10.2	-0.07	-11.0
Tiền đầu kỳ	6.61	3.13	2.07	14.0	2.27	7.98
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.48**	**-1.06**	**12.0**	**-11.8**	**5.71**	**-1.40**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.13	2.07	14.0	2.27	7.98	6.58

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**466**	**521**	**-10.5%**
Tài sản ngắn hạn	276	330	-16.6%
Tiền và tương đương tiền	6.58	2.27	190%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	84.2	137	-38.4%
Hàng tồn kho	185	191	-3.5%
Tài sản ngắn hạn khác	0.22	0.04	447%
Tài sản dài hạn	**190**	**190**	**-0.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	5.94	6.05	-1.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	184	184	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.01**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	227	285	-20.4%
Nợ ngắn hạn	**91.4**	**150**	**-38.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	26.7	54.2	-50.7%
Nợ dài hạn	136	136	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**239**	**236**	**1.4%**
Vốn chủ sở hữu	**239**	**236**	**1.4%**
Vốn điều lệ	165	165	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)